TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bản án số: **02**/2025/HNGĐ-ST
Ngày 13 – 02 - 2025
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa bà Lê Thị T và ông Phạm T1"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Ánh Nguyệt
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Thành Dân
2. Ông Tạ Đình Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Thu Thuỷ – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 2 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 110/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2024/QĐXX-ST ngày 31 tháng 12 năm 202 4 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST–HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1976. Có đơn xin xét xử vắng mặt.
* Bị đơn: Ông Phạm T1, sinh năm: 1975. Vắng mặt.

Cùng trú tại: Khu phố S, phường S, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 10/9/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà T trình bày:

Bà T và ông T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi và có đăng ký kết hôn tại UBND phường S, thị xã P, tỉnh Bình Phước vào ngày 28/7/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc do ông T1 nghiện rượu, không chí thú làm ăn, thường xuyên say xỉn kiếm chuyện chửi bới, có khi đánh đập bà T. Bà T nhiều lần khuyên ngăn

nhưng ông T1 không chịu sửa đổi làm không khí gia đình ngột ngạt kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nên khoảng tháng 3 năm 2024, bà T cùng các con chung ra ngoài thuê trọ ở. Từ đó đến nay, vợ chồng đã tự sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay bà T thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông T1.

Quá trình chung sống, bà T và ông T1 có ba người con chung tên Phạm Quốc T2 - sinh ngày 17/10/2002, Phạm Quốc T3 - sinh ngày 22/12/2008 và Phạm Quốc T4 – sinh ngày 26/4/2011. Bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung T3, T4 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông T1 phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu T2 đã thành niên, có công việc và thu nhập nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm T1 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không lý do nên không có ý kiến trình bày của ông T1

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 53, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn Lê Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn Phạm T1, đồng thời bị đơn có nơi cư trú tại khu phố S, phường S, thị xã P, tỉnh Bình Phước nên Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T1 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND phường S, thị xã P, tỉnh Bình Phước vào ngày 28/7/2009. Do vậy, hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn cũng như tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được, xét thấy trong quá trình

chung sống giữa bà T và ông T1 có xảy ra mâu thuẫn và tình trạng mâu thuẫn là trầm trọng khiến cuộc sống vợ chồng bà T và ông T1 không có hạnh phúc và không còn sự quan tâm, chăm sóc cho nhau; Mặt khác, bản thân ông T1 biết việc bà T xin ly hôn và được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có bất cứ động thái nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[2.2] Về con chung: Xét yêu cầu xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của nguyên đơn, không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con. Bà T trình bày bà nhận điều về nhích vỏ lụa tại nhà và phụ quán cơm vào buổi chiều tối, thu nhập bình quân 7.000.000đ/tháng; cháu T3 đã nghỉ học văn hoá và đang học nghề, có lương phụ việc 1.500.000đ/tháng; ông T1 thì làm lao động tự do nên không có công việc, thu nhập ổn định. Căn cứ các tài liệu do Toà án thu thập cũng như trình bày của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy, bà T có công việc và thu nhập ổn định, có thời gian và điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung, bảo đảm sự ổn định và không làm xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con. Các cháu T3, T4 đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Nên, cần chấp nhận yêu cầu xin được trực tiếp nuôi con của bà T; giao các con chung Phạm Quốc T3 - sinh ngày 22/12/2008 và Phạm Quốc T4 – sinh ngày 26/4/2011 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Cháu Phạm Quốc T2 - sinh ngày 17/10/2002 đã thành niên, có công việc và thu nhập, bà T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bị đơn ông T1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật, phù hợp với quan điểm, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, bà Lê Thị T được ly hôn với ông Phạm T1.

2. Về con chung:

Giao con chung Phạm Quốc T3 - sinh ngày 22/12/2008 và Phạm Quốc T4 – sinh ngày 26/4/2011cho bà Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Ông Phạm T1 không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi người có yêu cầu được quy định tại Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi về việc cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí:

Bà T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình không có giá ngạch, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bà T đã nộp theo Biên lai thu số 0003233 ngày 07/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước. Phần án phí bà T đã thi hành xong.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long;
- Chi cục THADS thị xã Phước Long;
- UBND phường Sơn Giang, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước (số 43, ngày 28/7/2009)
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Trần Ánh Nguyệt